



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2014

Tháng 10 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Đến 30 tháng 09 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		256 690 557 914	248 876 046 165
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	151 726 271 833	141 155 472 477
1. Tiền	111		151 726 271 833	141 155 472 477
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	3 067 640 286	4 390 200 740
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 074 976 402	7 499 319 532
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 7 336 116	-3 109 118 792
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	93 278 434 229	94 354 138 126
1. Phải thu của khách hàng	131			14 354 138 126
2. Trả trước cho người bán	132		80 300 000 000	80 000 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		12 648 434 229	
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	330 000 000	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 618 211 566	8 976 234 822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8 611 986 086	8 942 553 511
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6 225 480	33 681 311
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	122 007 407 859	125 237 922 413
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		324 335 646	532 837 134
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	324 335 646	532 837 134
- Nguyên giá	222		15 970 989 107	15 970 989 107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-15 646 653 461	-15 438 151 973
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			



TAI SAN				
3. TSCĐ vô hình	227	V.06		
- Nguyên giá	228		11 620 036 470	11 620 036 470
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-11 620 036 470	-11 620 036 470
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		61 195 594 577	64 090 664 909
- Nguyên giá	241		69 880 805 573	69 880 805 573
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-8 685 210 996	-5 790 140 664
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		52 940 000 000	52 940 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	52 940 000 000	52 940 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	7 547 477 636	7 674 420 370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		54 846 394	181 789 128
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	6 530 231 242	6 530 231 242
4. Tài sản dài hạn khác	268		962 400 000	962 400 000
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		378 697 965 773	374 113 968 578
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		9 838 110 158	5 254 015 151
I. Nợ ngắn hạn	310		9 838 110 158	5 254 015 151
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			16 500 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	668 799 521	502 883 228
5. Phải trả người lao động	315		273 000 000	392 225 408
6. Chi phí phải trả	316	V.12	3 338 606 976	2 603 089 025
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		4 128 486 614	
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	1 422 036 606	1 739 317 490
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7 180 441	
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			

NGUỒN VỐN				
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		368 859 855 615	368 859 953 427
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	368 859 855 615	368 859 953 427
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329 999 800 000	329 999 800 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3 460 127 520	3 460 127 520
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 460 127 520	3 460 127 520
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31 939 800 575	31 939 898 387
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		378 697 965 773	374 113 968 578

Hà nội, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã	Q3/2014	Q3/2013
1. Doanh thu	01	2 755 022 338	4 770 908 207
Trong đó:			
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	1 719 735 049	313 958 387
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	1 035 287 289	2 600 086 100
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		1 803 225 917
- Doanh thu khác	01.9		53 637 803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	2 755 022 338	4 770 908 207
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	2 019 614 054	3 426 979 298
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	735 408 284	1 343 928 909
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	677 819 448	1 283 531 085
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30	57 588 836	60 397 824
8. Thu nhập khác	31		
9. Chi phí khác	32		
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	57 588 836	60 397 824
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	57 588 836	60 397 824

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2014
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Loan

Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình
 Địa chỉ : 46-48 Bà Triệu, P. Hàng Bài, HN
 Tel: 0439368866 Fax: 0439368665

Báo cáo tài chính
 Quý 3 năm 2014
 Mẫu số: Q_01C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 3 NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57 588 836	52 564 222
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		69 500 496	1 517 035 662
- Các khoản dự phòng	03		- 802 620	408 786
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1 035 287 289	- 632 628 967
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 240 841 196	2 601 908 610
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp..)	11		2 704 535 558	-1 929 599 375
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		257 593 767	53 175 731
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
+ Thu do nhận ký cược, ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1 812 287 552	1 662 864 669
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 035 287 289	632 628 967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 035 287 289	632 628 967
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 329.999.800.000 đồng, tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Nhận lệnh giao dịch chứng khoán

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty Chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-----------|
| - Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- 25 năm
- 6 năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	808,392,216	851,378,511
Tiền gửi ngân hàng	150,917,879,617	148,189,944,446
	-	-
	<u>151,726,271,833</u>	<u>149,041,322,957</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Chứng khoán thương mại		3,074,976,402
- Chứng khoán niêm yết	23,503,502	23,503,502
- Chứng khoán chưa niêm yết	3,051,472,900	3,051,472,900
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(7,336,116)	(8,138,736)

	<u>3,067,640,286</u>	<u>3,066,837,666</u>
5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
	<u>30/09/2014</u>	<u>01/07/2014</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán	80,300,000,000	80,000,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	12,648,434,229	11,665,068,487
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	2,156,807,918	11,665,068,487
- Phải thu cho vay ký quỹ chứng khoán	10,491,626,311	
Phải thu khác	330,000,000	1,390,985,261
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác		
- Phải thu khác		
	<u>93,278,434,229</u>	<u>93,056,053,748</u>
6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	<u>30/09/2014</u>	<u>01/07/2014</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn:		245,000,000
Thuế GTGT được khấu trừ	8,611,986,086	8,593,845,371
Tài sản ngắn hạn khác	6,225,480	5,905,480
- Tạm ứng cho cán bộ	6,225,480	5,905,480
	<u>8,618,211,566</u>	<u>8,844,750,851</u>
7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH		

	Phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý			Cộng
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm mới				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	<u>12,178,171,307</u>	<u>2,612,291,901</u>	<u>1,180,525,899</u>	<u>15,970,989,107</u>
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12,178,171,307	2,218,455,759	1,180,525,899	15,577,152,965
Số tăng trong năm	-	69,500,496	-	69,500,496
- Trích khấu hao		69,500,496		69,500,496
Số giảm trong năm				

Số dư cuối năm	12,178,171,307	2,287,956,255	1,180,525,899	15,646,653,461
Giá trị còn lại				
Đầu năm	-	393,836,142	-	393,836,142
Cuối năm	-	324,335,646	-	324,335,646

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao	Tài sản cố định vô	Cộng
	dịch, kế toán	hình khác	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,942,481,650	677,554,820	11,620,036,470
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10,942,481,650	677,554,820	11,620,036,470
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10,942,481,650	677,554,820	11,620,036,470
Số tăng trong năm	-	-	-
- Trích khấu hao	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10,942,481,650	677,554,820	11,620,036,470
Giá trị còn lại			
Đầu năm	-	-	-
Cuối năm	-	-	-

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật	Máy móc thiết bị	Cộng
	kiến trúc		
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	46,853,282,129	23,027,523,444	69,880,805,573
Số tăng trong năm	-	-	-
- Đầu tư hoàn thành	-	-	-
Số dư cuối năm	46,853,282,129	23,027,523,444	69,880,805,573
Giá trị đã hao mòn lũy kế	2,928,330,134	5,756,880,862	8,685,210,996
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-
- Số trích khấu hao	-	-	-
Số dư cuối năm	2,928,330,134	5,756,880,862	8,685,210,996
Giá trị còn lại			
Đầu năm	46,853,282,129	23,027,523,444	69,880,805,573
Cuối năm	43,924,951,995	17,270,642,582	61,195,594,577

10 Đầu tư dài hạn khác	<u>30/09/2014</u>	<u>01/07/2014</u>
	VND	VND
	52,940,000,000	52,940,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP ĐT và Kinh doanh Vàng Quốc tế	50,000,000,000	50,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	2,940,000,000	2,940,000,000
11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	<u>30/09/2014</u>	<u>01/07/2014</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí trả trước dài hạn khác	54,846,394	67,440,161
	<u>54,846,394</u>	<u>67,440,161</u>
12 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	<u>30/09/2014</u>	<u>01/07/2014</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	6,530,231,242	6,530,231,242
Tiền nộp bổ sung		
Số cuối năm	<u>6,530,231,242</u>	<u>6,530,231,242</u>
13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC	<u>30/09/2014</u>	<u>01/07/2014</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,060,006	1,060,006
Thuế TNCN	667,739,515	889,012,219
	<u>668,799,521</u>	<u>890,072,225</u>
14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	<u>30/09/2014</u>	<u>01/07/2014</u>
	VND	VND
Phải trả tiền thuê nhà (*)	3,082,887,512	2,704,099,633
Phí giao dịch tháng phải trả HOSE, HNX và trung tâm lưu ký		
Phải trả về phí thuê kênh và cước		
Bồi hoàn phí giao dịch		
Cước internet, điện, chi phí bảo trì phần mềm giao dịch chứng ki	255,719,464	247,079,464
	<u>3,338,606,976</u>	<u>2,951,179,097</u>
15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	<u>30/09/2014</u>	<u>01/07/2014</u>

	VND	VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán (*)	4,128,486,614	1,795,420,254
Phải trả phí giao dịch và phí lưu ký chứng khoán	-	83,733,338
	4,128,486,614	1,795,420,254

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Phải trả cổ tức hộ khách hàng	-	41,186,145
Phải trả tiền dự án	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,422,036,606	1,046,824,616
	1,422,036,606	1,088,010,761

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,800,000	-	-	329,999,800,000
Vốn khác của chủ sở hữu	3,460,127,520	-	-	3,460,127,520
Quỹ dự phòng tài chính	3,460,127,520	-	-	3,460,127,520
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	32,044,837,704	57,588,836	162,625,965	31,939,800,575
	368,964,892,744	57,588,836	162,625,965	368,859,855,615

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	329,999,800,000	100%	329,999,800,000
	100%	329,999,800,000	100%	329,999,800,000

c) Các quỹ công ty

	30/09/2014	01/07/2014
	VND	VND
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3,460,127,520	3,460,127,520
Quỹ dự phòng tài chính	3,460,127,520	3,460,127,520
Cộng	6,920,255,040	6,920,255,040

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	<u>QUÝ 3</u>
	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	2,755,022,338
Trong đó:	
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,719,735,049
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,000,418,817
- Doanh thu hoạt động tư vấn	-
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	-
- Doanh thu khác	34,868,472
Các khoản giảm trừ doanh thu	
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	<u>2,755,022,338</u>

19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	<u>QUÝ 3</u>
	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	677,662,616
Trích dự phòng giảm giá CK	(802,620)
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	
Chi phí nhân viên	712,189,212
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, lệ phí	56,104,564
Chi phí khấu hao TSCĐ	46,333,664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345,137,060
Chi phí khác bằng tiền	182,989,558
Chi phí khấu hao BĐS đầu tư	-
	<u>2,019,614,054</u>

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ 3</u>
	VND
Chi phí nhân viên quản lý	356,094,606
Chi phí vật liệu quản lý	
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	8,589,893
Chi phí khấu hao TSCĐ	23,166,832
Thuế, phí và lệ phí	25,904,808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172,568,530
Chi phí khác bằng tiền	91,494,779
	<u>677,819,448</u>

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>QUÝ 3</u>
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57,588,836
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-
Thuế TNDN được giảm	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Loan